BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo của Ban Điều Hành	4
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
5.	Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	7 - 10
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	12 - 13
8.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	14 - 47

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cấp nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 1855/QĐ.UB ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) theo Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000479, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 13 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là BWS.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 14 đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84-254) 3 838 324
- Fax : (84-254) 3 833 636

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa	Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Cấp nước Long Điền	Ngã ba Lò Vôi, Xã Long Hải, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu - Xí nghiệp Sản xuất và Dịch vụ Cấp nước	Khu phố 4, Phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại;
- Sản xuất các sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông;
- Mua bán vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch và hoạt động thể thao;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Duy tu bảo dưỡng đường bộ, trám, vá, sửa chữa mặt đường, vỉa hè;
- Gia công cơ khí;
- Cung cấp phần mềm tin học quản lý hệ cấp nước, cài đặt hướng dẫn sử dụng và bảo hành;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, vận hành nhà máy cấp nước;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh theo quy định của Nhà nước.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Đinh Chí Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Lương Điền	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Lê Minh Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Lạng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Tấn Luận	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Võ Thị Nhã	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Trần Khánh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hoàng Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Ý Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023

Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Lương Điền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Bà Võ Thị Nhã	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Tiến Lạng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Tấn Luận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Nhung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Đinh Chí Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Lương Điền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2023

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công bố của Ban điều hành

Theo ý kiến của Ban điều hành, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Nguyễn Lương Điền
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
www.a-c.com.vn

Số: 1.1278/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, trong đó trình bày Công ty có các khoản nợ tiềm tàng như sau:

- Theo Công văn số 11768/UBND-VP ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011 - 2015 thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng tỉnh và tiền chi trả dịch vụ môi trường giai đoạn này phải được hạch toán vào chi phí sản xuất của Công ty tại năm chi trả. Tại ngày phê duyệt để phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về số tiền phải nộp của giai đoạn này nên Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ vào Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;

- Công ty không nhận được thông báo lịch thu nợ cụ thể và thông báo số dư nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như từ Bộ Tài chính đối với khoản vay dài hạn (xem Thuyết minh số V.19b). Vì vậy, Công ty có thể phát sinh chi phí lãi vay phải trả cho khoản vay này.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Minh Trí
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**388.093.423.573**	**321.890.519.389**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**144.293.995.094**	**57.462.275.783**
1. Tiền	111		51.478.834.137	29.326.493.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.815.160.957	28.135.782.191
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**147.327.091.232**	**180.296.932.740**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	147.327.091.232	180.296.932.740
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40.253.773.273**	**18.647.874.514**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.435.333.304	15.305.658.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.462.965.189	3.488.310.503
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.716.883.535	215.314.162
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(361.408.755)	(361.408.755)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**55.992.320.705**	**52.367.841.765**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	55.992.320.705	52.367.841.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**226.243.269**	**13.115.594.588**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	226.243.269	13.115.594.588
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**912.982.162.645**	**919.067.487.791**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**765.938.637.199**	**757.204.514.844**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	764.513.479.805	755.642.414.194
- *Nguyên giá*	*222*		*2.099.464.060.704*	*2.053.146.722.255*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.334.950.580.899)*	*(1.297.504.308.061)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.425.157.394	1.562.100.650
- *Nguyên giá*	*228*		*4.008.167.319*	*4.008.167.319*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.583.009.925)*	*(2.446.066.669)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**36.432.849.790**	**52.559.456.860**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	36.432.849.790	52.559.456.860
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**55.469.788.884**	**55.469.788.884**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	28.591.417.984	28.591.417.984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	26.878.370.900	26.878.370.900
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**55.140.886.772**	**53.833.727.203**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	55.140.886.772	53.833.727.203
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.301.075.586.218**	**1.240.958.007.180**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**191.219.326.723**	**147.171.461.990**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**187.759.482.687**	**143.554.352.316**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.910.400.884	6.722.385.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.560.173.082	6.334.352.427
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	105.099.355.060	5.091.786.060
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	17.741.362.853	57.032.545.285
5. Phải trả người lao động	315	V.16	32.390.932.886	36.950.539.249
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	6.017.419.672	8.004.364.258
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	3.465.943.483	3.074.003.752
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	6.133.359.907	5.976.094.269
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	8.440.534.860	14.368.281.251
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.459.844.036**	**3.617.109.674**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	3.459.844.036	3.617.109.674
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.109.856.259.495**	**1.093.786.545.190**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	1.000.075.690.000	1.000.075.690.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.000.075.690.000*	*1.000.075.690.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	93.210.516.135	91.381.477.690
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	16.570.053.360	2.329.377.500
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*277.647.052*	*2.329.377.500*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*16.292.406.308*	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.301.075.586.218**	**1.240.958.007.180**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

M.S.D.N: 3500107586 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA-VŨNG TÀU * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Nhung	**Nguyễn Lương Điền**
Kế toán trưởng/Người lập biểu	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	397.557.844.948	372.894.564.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		397.557.844.948	372.894.564.021
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	155.551.518.975	158.222.027.493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		242.006.325.973	214.672.536.528
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	9.100.903.398	16.550.998.741
8. Chi phí tài chính	23		-	24.311.571
Trong đó: chi phí đi vay	24		-	24.311.571
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	52.852.475.160	48.769.154.514
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	54.764.015.476	45.837.744.893
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		143.490.738.735	136.592.324.291
12. Thu nhập khác	31	VI.6	6.977.948.499	19.954.279.811
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.168.832.732	2.671.649.757
14. Lợi nhuận khác	40		3.809.115.767	17.282.630.054
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		147.299.854.502	153.874.954.345
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	15.999.879.194	16.948.796.702
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		131.299.975.308	136.926.157.643
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.116	1.197
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.116	1.197

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thị Nhung	**Nguyễn Lương Điền**
Kế toán trưởng/Người lập biểu	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***147.299.854.502***	***153.874.954.345***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	48.216.587.762	48.584.302.362
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3, VI.6	(9.143.087.309)	(17.384.219.772)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***186.373.354.955***	***185.075.036.935***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.003.079.628)	285.029.023
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.624.478.940)	(2.055.469.890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(66.049.697.405)	(14.473.430.425)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.307.159.569)	(11.167.476.823)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	-	(10.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(21.150.438.394)	(24.919.447.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***93.238.501.019***	***122.744.241.820***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, V.9 V.11, V.12	(48.519.710.525)	(48.655.256.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.6	57.330.909	860.974.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133.230.158.492)	(148.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		166.200.000.000	133.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	9.085.756.400	15.924.481.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6.406.781.708)***	***(46.369.800.495)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	12.720.704.196
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(5.200.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.14, V.21a	-	(193.752.660.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(186.231.956.354)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**86.831.719.311**	**(109.857.515.029)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**57.462.275.783**	**152.568.157.770**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**144.293.995.094**	**42.710.642.741**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Nguyễn Thị Nhung	**Nguyễn Lương Điền**
Kế toán trưởng/Người lập biểu	**Người đại diện theo pháp luật**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (i)	02 Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất nước sạch	16,69%	16,69%	16,69%
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)	262 Đường Lê Lợi, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch	35%	35%	35%

(i) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ ít hơn 20% nhưng Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa	Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Cấp nước Long Điền	Ngã ba Lò Vôi, Xã Long Hải, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Sản xuất và Dịch vụ Cấp nước	Khu phố 4, Phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 405 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 423 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc được phân cấp lập Báo cáo tài chính. Các giao dịch nội bộ, số dư nội bộ giữa Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc, giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty liên kết thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty liên kết tại cùng thời điểm. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Nếu Công ty vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị được đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 02 năm).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 03 năm).

Chi phí thay đồng hồ nước

Chi phí thay đồng hồ nước phát sinh theo từng tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau::

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02-08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ của doanh nghiệp.

Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

12. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm giá trị ban đầu được thỏa thuận trong hợp đồng và các khoản điều chỉnh phát sinh trong quá trình thực hiện được hai bên thống nhất, bao gồm các khoản thay đổi phạm vi công việc, yêu cầu bổ sung, tiền thưởng hoàn thành sớm tiến độ hoặc các khoản bồi thường bù đắp chi phí phát sinh ngoài giá hợp đồng - với điều kiện các khoản này có thể xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng được phê duyệt.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Khi dự báo tổng chi phí hợp đồng vượt quá tổng doanh thu hợp đồng, khoản lỗ dự kiến được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ phát hiện.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Khi dự báo tổng chi phí hợp đồng vượt quá tổng doanh thu hợp đồng, toàn bộ khoản lỗ dự kiến của hợp đồng được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ phát hiện, không phụ thuộc vào giai đoạn hoàn thành của hợp đồng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty liên kết và các công ty khác trong cùng tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban điều hành, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được đo lường theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, hoặc theo giá trị hợp lý tùy theo phân loại của từng tài sản tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính thông thường được đo lường theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.212.480.996	4.883.446.810
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng	50.266.353.141	24.443.046.782
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam*	*20.392.146.679*	*13.553.006.484*
- *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Vũng Tàu*	*8.426.477.108*	*2.720.801.946*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu*	*7.661.594.354*	*312.482.616*
- *Các ngân hàng khác*	*13.786.135.000*	*7.856.755.736*
Các khoản tương đương tiền	92.500.000.000	28.000.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa -Vũng Tàu*	*64.500.000.000*	*25.000.000.000*
- *Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Vũng Tàu*	*11.000.000.000*	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu*	*11.000.000.000*	-
- *Các ngân hàng khác*	*6.000.000.000*	*3.000.000.000*
- *Lãi dự thu*	*315.160.957*	*135.782.191*
Cộng	**144.293.995.094**	**57.462.275.783**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Tiền gửi ngân hàng có thời hạn còn lại dưới 12 tháng.

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	143.835.000.000	143.835.000.000	-	176.835.000.000	176.835.000.000	-
Ngân hàng Quốc Tế - Chi nhánh Vũng Tàu	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*	-	*26.700.000.000*	*26.700.000.000*	-
Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Vũng Tàu	*39.800.000.000*	*39.800.000.000*	-	*28.400.000.000*	*28.400.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	*14.035.000.000*	*14.035.000.000*	-	*14.035.000.000*	*14.035.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	*16.900.000.000*	*16.900.000.000*	-	*26.400.000.000*	*26.400.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Vũng Tàu	10.000.000.000	10.000.000.000	-	*21.700.000.000*	*21.700.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	*16.600.000.000*	*16.600.000.000*	-	*16.600.000.000*	*16.600.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Vũng Tàu	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	-	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	-
Các ngân hàng khác	*17.500.000.000*	*17.500.000.000*	-	*28.000.000.000*	*28.000.000.000*	-
Lãi tiền gửi dự thu	3.492.091.232	3.492.091.232	-	3.461.932.740	3.461.932.740	-
Cộng	**147.327.091.232**	**147.327.091.232**	-	**180.296.932.740**	**180.296.932.740**	-

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***28.591.417.984***	***28.591.417.984***	-	***28.591.417.984***	***28.591.417.984***	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (i)	25.791.417.984	25.791.417.984	-	25.791.417.984	25.791.417.984	-
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) (ii)	2.800.000.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000	2.800.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***26.878.370.900***	***26.878.370.900***	-	***26.878.370.900***	***26.878.370.900***	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức (iii)	21.534.000.000	21.534.000.000	-	21.534.000.000	21.534.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu (iv)	5.344.370.900	5.344.370.900	-	5.344.370.900	5.344.370.900	-
Cộng	**55.469.788.884**	**55.469.788.884**	-	**55.469.788.884**	**55.469.788.884**	-

(i) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ với số tiền là 25.791.417.984 VND, tương đương 8.346.064 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 16,69% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) với số tiền là 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.

(iii) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức với số tiền là 21.534.000.000 VND, tương đương 2.940.300 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5,11% vốn điều lệ.

(iv) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu với số tiền là 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

Giá trị có thể thu hồi
Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư do chưa có thông tin tài chính đáng tin cậy. Do đó, Công ty chưa có căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này. Công ty sẽ đánh giá lại khi có đầy đủ thông tin.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết
Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết
Giao dịch giữa Công ty với các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VII.2b.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các khách hàng cung cấp nước	24.435.333.304	(361.408.755)	15.305.658.603	(361.408.755)
Cộng	**24.435.333.304**	**(361.408.755)**	**15.305.658.603**	**(361.408.755)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Lưu Nguyễn	4.930.506.867	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nhật Hưng	338.310.000	1.249.641.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Hùng Anh	-	781.655.819
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ An Bình Full	4.008.011.888	367.000.000
Các nhà cung cấp khác	5.186.136.434	1.090.013.684
Cộng	**14.462.965.189**	**3.488.310.503**

Trong đó, số dư công nợ trả trước cho người bán liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản cuối kỳ là 10.859.530.616 VND (số đầu năm là 3.146.062.803 VND).

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của người lao động - tiền tạm ứng để phục vụ sản xuất kinh doanh	1.180.000.000	-	30.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	536.883.535	-	185.314.162	-
Cộng	**1.716.883.535**	-	**215.314.162**	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng tiền nước	Trên 03 năm	361.408.755	-	Trên 03 năm	361.408.755	-
Cộng		**361.408.755**	-		**361.408.755**	-

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.485.315.762	-	38.676.236.132	-
Công cụ, dụng cụ	1.020.151.797	-	1.403.633.176	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.486.853.146	-	12.287.972.457	-
Cộng	**55.992.320.705**	-	**52.367.841.765**	-

8. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	2.298.073.216	2.433.422.229
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.656.646.044	6.742.253.743
Chi phí thay đồng hồ nước	44.608.504.193	42.547.773.894
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.577.663.319	2.110.277.337
Cộng	**55.140.886.772**	**53.833.727.203**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	518.747.188.326	98.569.017.143	1.428.940.763.271	6.889.753.515	2.053.146.722.255
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.341.096.738	2.133.451.822	49.476.161.557	-	56.950.710.117
Phân loại lại	407.506.068	161.883.604	-	-	569.389.672
Phân loại lại	(161.883.604)	-	(407.506.068)	-	(569.389.672)
Thanh lý, nhượng bán	(8.967.611.668)	(1.665.760.000)	-	-	(10.633.371.668)
Số cuối kỳ	**515.366.295.860**	**99.198.592.569**	**1.478.009.418.760**	**6.889.753.515**	**2.099.464.060.704**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	162.474.818.307	76.535.886.534	658.727.902.571	4.907.369.996	902.645.977.408
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	247.879.108.507	86.394.664.727	957.404.755.249	5.825.779.578	1.297.504.308.061
Khấu hao trong kỳ	10.644.584.967	1.642.649.712	35.631.790.151	160.619.676	48.079.644.506
Thanh lý, nhượng bán	(8.967.611.668)	(1.665.760.000)	-	-	(10.633.371.668)
Số cuối kỳ	**249.556.081.806**	**86.371.554.439**	**993.036.545.400**	**5.986.399.254**	**1.334.950.580.899**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	270.868.079.819	12.174.352.416	471.536.008.022	1.063.973.937	755.642.414.194
Số cuối kỳ	**265.810.214.054**	**12.827.038.130**	**484.972.873.360**	**903.354.261**	**764.513.479.805**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	***515.366.295.860***	***249.556.081.806***	***265.810.214.054***
Nhà máy Hồ Đá Đen	270.556.071.988	79.432.512.043	191.123.559.945
Các tài sản cố định hữu hình khác	244.810.223.872	170.123.569.763	74.686.654.109
Máy móc và thiết bị	***99.198.592.569***	***86.371.554.439***	***12.827.038.130***
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	***1.478.009.418.760***	***993.036.545.400***	***484.972.873.360***
Thiết bị, dụng cụ quản lý	***6.889.753.515***	***5.986.399.254***	***903.354.261***
Cộng	**2.099.464.060.704**	**1.334.950.580.899**	**764.513.479.805**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Giá thanh lý
Nhà cửa, vật kiến trúc	***8.967.611.668***	***8.967.611.668***	-	***29.658.182***
Bể chứa 6800m3	6.664.000.000	6.664.000.000	-	-
Mái che bể chứa 6800m3 trạm bơm tăng áp Vũng Tàu.	1.807.334.484	1.807.334.484	-	-
Các tài sản khác	496.277.184	496.277.184	-	-
Máy móc và thiết bị	***1.665.760.000***	***1.665.760.000***	-	***27.672.727***
Cộng	**10.633.371.668**	**10.633.371.668**	-	**57.330.909**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	550.000.000	3.458.167.319	4.008.167.319
Số cuối kỳ	**550.000.000**	**3.458.167.319**	**4.008.167.319**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.913.734.819	1.913.734.819
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.446.066.669	2.446.066.669
Khấu hao trong kỳ	-	136.943.256	136.943.256
Số cuối kỳ	**-**	**2.583.009.925**	**2.583.009.925**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	550.000.000	1.012.100.650	1.562.100.650
Số cuối kỳ	**550.000.000**	**875.157.394**	**1.425.157.394**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm máy vi tính	***3.458.167.319***	***2.583.009.925***	***875.157.394***
Phần mềm QLKH Arcview Gis	807.034.819	807.034.819	-
Phần mềm quản lý mạng lưới cấp nước B-GIS.	500.000.000	500.000.000	-
Phần Mềm Kế Toán Bravo 8R2	572.467.500	438.891.750	133.575.750
Quyền sử dụng đất	***550.000.000***	-	***550.000.000***
Cộng	**4.008.167.319**	**2.583.009.925**	**1.425.157.394**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển chi phí	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	184.260.000	5.377.706.156	(5.561.966.156)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	52.375.196.860	39.050.308.809	(50.485.247.161)	(4.507.408.718)	36.432.849.790
- Công trình cải tạo tuyến ống truyền tải D760 đường Võ Nguyên Giáp từ lý trình KM 72+910 - KM 73+610	*11.593.724.051*	*319.265.278*	*(11.912.989.329)*	-	-
Cải Tạo Đường Ống Công Nghệ + Điện -Tự Động Hoá Trạm Bơm Tăng Áp Vũng Tàu, P Tam Thắng (2 Hm)	-	*4.303.956.364*	-	-	*4.303.956.364*
- Các công trình khác	*40.781.472.809*	*34.427.087.167*	*(38.572.257.832)*	*(4.507.408.718)*	*32.128.893.426*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	903.496.800	(903.496.800)	-	-
Cộng	**52.559.456.860**	**45.331.511.765**	**(56.950.710.117)**	**(4.507.408.718)**	**36.432.849.790**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Du thuyền Viễn Đông	40.677.157	2.317.477.861
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại Duy An	-	874.997.640
Công ty TNHH Xây dựng Tây Bắc	158.276.160	752.703.840
Ông Vũ Hùng Mạnh	261.810.260	472.595.682
Ông Dương Duy Khỏe	-	978.102.766
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Lữ hành Saigontourist tại Vũng Tàu	670.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	779.137.307	1.326.507.976
Cộng	**1.910.400.884**	**6.722.385.765**

Trong đó, số dư công phải trả người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định cuối kỳ là 45.667.235 VND (số đầu năm là 27.806.900 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***1.647.274.000***	***1.647.274.000***
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	1.647.274.000	1.647.274.000
Trả trước của các khách hàng khác	***4.912.899.082***	***4.687.078.427***
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	4.607.426.448	4.585.585.548
Các khách hàng khác	305.472.634	101.492.879
Cộng	**6.560.173.082**	**6.334.352.427**

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả tạm ứng cổ tức (i)	100.007.569.000	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông (ii)	5.091.786.060	5.091.786.060
Cộng	**105.099.355.060**	**5.091.786.060**

(i) Nghị quyết Đại hội đồng quản trị số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2026 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2026 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 10%/mệnh giá. Cổ tức đã được chi trả ngày 24 tháng 7 năm 2026.

(ii) Cổ tức phải chi trả cho ông Nguyễn Hồ Quang Hải và Nguyễn Doãn Hoan nhưng do không liên lạc được.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	541.727.268	-	15.946.883.808	(14.140.934.000)	2.347.677.076	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.880.909.542	15.999.879.194	-	3.118.969.652	-
Thuế thu nhập cá nhân	540.619.445	-	6.174.383.120	(6.193.848.209)	521.154.356	-
Thuế tài nguyên	-	8.441.777	44.880.779	(35.195.005)	1.243.997	-
Tiền thuê đất	-	226.243.269	922.609.273	(922.609.273)	-	226.243.269
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	55.950.198.572	-	67.579.825.941	(111.777.706.741)	11.752.317.772	-
Cộng	**57.032.545.285**	**13.115.594.588**	**106.668.462.115**	**(133.070.293.228)**	**17.741.362.853**	**226.243.269**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp nước 05%
- Cung cấp dịch vụ khác 10%

(Trong kỳ, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 08% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ năm 2018, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	147.299.854.502	153.874.954.345
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*2.371.727.607*	*2.032.430.589*
Thu nhập chịu thuế	149.671.582.109	155.907.384.934
Thu nhập được miễn thuế	(3.068.141.000)	(11.286.363.550)
Thu nhập tính thuế	146.603.441.109	144.621.021.384
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***29.320.688.222***	***28.924.204.277***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(13.320.809.028)***	***(11.975.407.575)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**15.999.879.194**	**16.948.796.702**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 03%
- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác 01%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay do Cục thuế TP. Hồ Chí Minh quản lý).

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh).

16. Phải trả người lao động

Quỹ lương được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 2.000 VND/m^3 nước thương phẩm theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2017/BBH-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2017.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí nước thô	5.075.253.000	4.657.189.500
Tiền lương phép phải trả	-	1.984.708.000
Trích Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng	845.013.624	816.595.498
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	97.153.048	545.871.260
Cộng	**6.017.419.672**	**8.004.364.258**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	75.181.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.753.724.850	2.445.724.850
Phí nước thải được hưởng	503.443.329	503.443.329
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	133.594.304	124.835.573
Cộng	**3.465.943.483**	**3.074.003.752**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (xem thuyết minh số V.19b).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Kỳ này					
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	5.976.094.269	-	157.265.638	-	6.133.359.907
Cộng	**5.976.094.269**	**-**	**157.265.638**	**-**	**6.133.359.907**
Kỳ trước					
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	12.720.704.196	-	(5.200.000.000)	7.520.704.196
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	5.661.562.993	-	157.265.638	-	5.818.828.631
Cộng	**5.661.562.993**	**12.720.704.196**	**157.265.638**	**(5.200.000.000)**	**13.339.532.827**

19b. Vay dài hạn

Khoản vay không có tài sản thế chấp Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam) 9.593.203.943 VND để thực hiện thanh toán phí tư vấn trong nước của dự án Hệ thống cấp nước Hồ Đá Đen giai đoạn I. Khoản vay này là một phần trong thỏa thuận vay giữa Quỹ hợp tác kinh tế hải ngoại Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được ký kết ngày 30 tháng 3 năm 1998 cho Dự án cấp nước miền Nam Việt Nam (thuộc tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu). Theo thỏa thuận này, thời gian hoàn vốn vay là 30 năm kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2008, mỗi năm trả làm 2 đợt vào ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 9. Hiện nay, Công ty không nhận được thông báo lịch thu nợ cụ thể và thông báo số dư nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như từ Bộ Tài chính.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán của khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	6.133.359.907	5.976.094.269
Trên 01 năm đến 05 năm	1.258.125.104	1.258.125.104
Trên 05 năm	2.201.718.932	2.358.984.570
Tổng nợ	**9.593.203.943**	**9.593.203.943**

Chi tiết số phát sinh của khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.617.109.674	3.931.640.950
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(157.265.638)	(157.265.638)
Số cuối kỳ	**3.459.844.036**	**3.774.375.312**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	14.368.281.251	9.643.185.820
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	15.222.692.003	21.000.000.000
Chi quỹ	(21.150.438.394)	(24.919.447.000)
Số cuối kỳ	**8.440.534.860**	**5.723.738.820**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.000.075.690.000	54.800.708.798	12.134.078.022	1.067.010.476.820
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	136.926.157.643	136.926.157.643
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	(100.007.569.000)	(100.007.569.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.000.075.690.000**	**54.800.708.798**	**28.052.666.665**	**1.082.929.065.463**
Số dư đầu năm nay	1.000.075.690.000	91.381.477.690	2.329.377.500	1.093.786.545.190
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	131.299.975.308	131.299.975.308
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	1.829.038.445	(17.051.730.448)	(15.222.692.003)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	(100.007.569.000)	(100.007.569.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.000.075.690.000**	**93.210.516.135**	**16.570.053.360**	**1.109.856.259.495**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh)	362.505.030.000	362.505.030.000
Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành ủy TP. Hồ Chí Minh)	105.126.420.000	105.126.420.000
Các cổ đông khác	532.444.240.000	532.444.240.000
Cộng	**1.000.075.690.000**	**1.000.075.690.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.007.569	100.007.569
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100.007.569	100.007.569
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.007.569*	*100.007.569*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.007.569	100.007.569
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.007.569*	*100.007.569*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2026 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm trước	Số trích trong kỳ này
• Chia cổ tức bằng tiền mặt (19% mệnh giá)	190.014.381.100	190.014.381.100	-
• Trích Quỹ đầu tư phát triển (14,7% Lợi nhuận sau thuế năm 2025)	38.409.807.337	36.580.768.892	1.829.038.445
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (12,6% Lợi nhuận sau thuế năm 2025)	32.922.692.003	32.700.000.000	222.692.003

Trong kỳ Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 15.000.000.000 VND dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2026.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2026 về việc chi cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2026 với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2026.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp nước thành phẩm	394.685.241.580	365.444.353.560
Doanh thu hoạt động thi công, lắp đặt	1.499.772.924	6.451.001.472
Doanh thu cung cấp dịch vụ	990.000.000	990.000.000
Doanh thu khác	382.830.444	9.208.989
Cộng	**397.557.844.948**	**372.894.564.021**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.2b.

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	154.635.499.451	152.951.691.048
Giá vốn của hoạt động thi công, lắp đặt	897.378.805	5.202.341.215
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	18.640.719	67.995.230
Cộng	**155.551.518.975**	**158.222.027.493**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.146.998	27.753.514
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.017.615.400	5.236.881.677
Cổ tức được chia	3.068.141.000	11.286.363.550
Cộng	**9.100.903.398**	**16.550.998.741**

4. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên	13.194.648.970	13.855.269.570
Chi phí vật liệu, bao bì	15.937.246.898	9.647.481.657
Chi phí bảo hành	5.249.316.443	4.672.042.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.972.258	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo đường ống	12.150.127.720	16.182.943.456
Các chi phí khác	6.140.162.871	4.411.417.062
Cộng	**52.852.475.160**	**48.769.154.514**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	34.412.580.253	24.453.127.126
Chi phí vật liệu quản lý	538.017.937	161.695.319
Chi phí đồ dùng văn phòng	793.450.780	1.082.353.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.717.478.364	1.468.433.855
Thuế, phí và lệ phí	996.132.667	1.255.618.976
Chi phí tiếp khách	2.351.376.127	3.219.299.322
Các chi phí khác	13.954.979.348	14.197.217.005
Cộng	**54.764.015.476**	**45.837.744.893**

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	57.330.909	860.974.545
Lãi thanh lý công cụ dụng cụ	25.338.182	-
Tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước	-	14.350.165.525
Thu nhập từ các khoản thu phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước	6.894.480.012	4.737.139.747
Các khoản thu nhập khác	799.396	5.999.994
Cộng	**6.977.948.499**	**19.954.279.811**

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí phục vụ thu phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước	3.115.966.068	2.516.445.724
Tiền phạt thuế nộp chậm	3.500.000	155.204.033
Chi phí khác	49.366.664	-
Cộng	**3.168.832.732**	**2.671.649.757**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	131.299.975.308	136.926.157.643
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(19.694.996.296)	(17.252.695.863)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	111.604.979.012	119.673.461.780
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	100.007.569	100.007.569
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.116**	**1.197**

(i) Kỳ này, Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế kế hoạch tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2026.

8b. Thông tin khác

Trong kỳ, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2026 với tỷ lệ lệ trích là 12,6% lợi nhuận sau thuế năm 2025. Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước tăng từ 1.164 VND lên 1.197 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.641.912.536	65.545.968.042
Chi phí nhân công	92.669.737.597	85.885.722.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.216.587.762	48.584.302.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.854.685.658	24.414.349.310
Chi phí khác bằng tiền	24.785.086.058	28.398.584.878
Cộng	**263.168.009.611**	**252.828.926.900**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Theo Công văn số 11768/UBND-VP ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011 - 2015 thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng tỉnh và tiền chi trả dịch vụ môi trường giai đoạn này phải được hạch toán vào chi phí sản xuất của Công ty tại năm chi trả. Tại ngày phê duyệt để phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về số tiền phải nộp của giai đoạn này nên Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ vào Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ngoài ra, Công ty không nhận được thông báo lịch thu nợ cụ thể và thông báo số dư nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như từ Bộ Tài chính đối với khoản vay dài hạn (xem thuyết minh số V.19b). Vì vậy, Công ty có thể phát sinh chi phí lãi vay phải trả cho khoản vay này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt, chỉ phát sinh giao dịch chia cổ tức với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	-	3.305.614.000
Ban điều hành	-	100.896.000
Ban kiểm soát	-	674.072.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Đinh Chí Đức – Chủ tịch	1.157.666.000	1.144.728.000
Ông Nguyễn Lương Điền – Phó Chủ tịch	150.000.000	150.000.000
Ông Võ Văn Bình – Thành viên	123.000.000	118.000.000
Bà Lê Minh Đức – Thành viên	993.891.260	927.497.000
Ông Nguyễn Tiến Lạng – Thành viên	123.000.000	123.000.000
Ông Nguyễn Cảnh Tùng – Thành viên	123.000.000	123.000.000
Ông Phạm Tấn Luận – Thành viên	747.379.000	118.000.000
Bà Võ Thị Nhã – Thành viên	973.959.647	931.051.000
Bà Trần Khánh Linh - Thành viên	657.377.714	644.765.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Các thành viên Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Quốc Huy - Trưởng ban	118.000.000	118.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Ngọc – Thành viên	513.693.313	864.421.000
Bà Nguyễn Ý Minh – Thành viên	381.243.517	355.078.000
Các thành viên Ban điều hành, quản lý		
Ông Nguyễn Lương Điền – Tổng Giám đốc	1.003.789.000	990.988.000
Ông Nguyễn Tiến Lạng – Phó Tổng Giám đốc	999.453.000	937.464.000
Ông Nguyễn Cảnh Tùng – Phó Tổng Giám đốc	955.323.834	937.464.000
Bà Nguyễn Thị Nhung – Kế toán trưởng	856.820.117	841.698.000
Cộng	**9.877.596.402**	**9.325.154.000**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh)	Cổ đông lớn
Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành ủy TP. Hồ Chí Minh)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Các thành viên chủ chốt và cá nhân có liên quan với thành viên chủ chốt của Công ty là thành viên chủ chốt của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Thành viên chủ chốt của Công ty là thành viên chủ chốt của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn	Thành viên chủ chốt của Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn có quan hệ mật thiết với Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với công ty liên kết và các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ		
Cung cấp dịch vụ xây lắp	241.094.000	4.546.239.227
Chia cổ tức	-	5.067.780.000
Cổ tức được chia	-	8.346.063.550
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức		
Cung cấp dịch vụ vận hành	990.000.000	990.000.000
Cổ tức được chia	3.068.141.000	2.940.300.000
Mua nước sạch	174.392.400	-

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh)		
Cổ tức phải trả	-	36.250.503.000
Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành ủy TP. Hồ Chí Minh)		
Cổ tức phải trả	-	10.512.642.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B		
Mua vật tư	5.042.212.908	4.098.194.000
Cổ tức phải trả	-	1.250.100.000
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn		
Dịch vụ tư vấn và giám sát công trình	3.228.803.242	533.240.741

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Giá hàng hóa, dịch vụ mua của các bên liên quan khác là giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước (chiếm 99,28% doanh thu toàn Công ty) và được thực hiện ở khu vực Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là TP. Hồ Chí Minh).

4. Số liệu so sánh

4a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

4b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ (số đầu năm)					
Các khoản tương đương tiền	112	28.000.000.000	706.026.027	28.706.026.027	(i)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	176.835.000.000	2.891.688.904	179.726.688.904	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.813.029.093	(3.597.714.931)	215.314.162	(i)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	5.091.786.060	5.091.786.060	(ii)
Phải trả ngắn hạn khác	320	8.165.789.812	(5.091.786.060)	3.074.003.752	(ii)

(i) Điều chỉnh khoản lãi tiền gửi dự thu từ chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác sang chỉ tiêu Các khoản tương đương tiền và chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

(ii) Điều chỉnh khoản phải trả cổ tức từ chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác sang chỉ tiêu Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

5a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban điều hành đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban điều hành thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.293.995.094	-	144.293.995.094
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	147.327.091.232	-	147.327.091.232
Phải thu khách hàng	24.073.924.549	361.408.755	24.435.333.304
Các khoản phải thu khác	1.716.883.535	-	1.716.883.535
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	26.878.370.900	-	26.878.370.900
Cộng	**344.290.265.310**	**361.408.755**	**344.651.674.065**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.032.519.619	-	58.032.519.619
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	179.726.688.904	-	179.726.688.904
Phải thu khách hàng	14.944.249.848	361.408.755	15.305.658.603
Các khoản phải thu khác	215.314.162	-	215.314.162
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	26.878.370.900	-	26.878.370.900
Cộng	**279.797.143.433**	**361.408.755**	**280.158.552.188**

Thời gian quá hạn của Phải thu khách hàng được trình bày ở thuyết minh số V.6.

5b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	1.910.400.884	-	-	1.910.400.884
Vay và nợ	6.133.359.907	1.258.125.104	2.201.718.932	9.593.203.943
Các khoản phải trả khác	9.483.363.155	-	-	9.483.363.155
Cộng	**17.527.123.946**	**1.258.125.104**	**2.201.718.932**	**20.986.967.982**

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	6.722.385.765	-	-	6.722.385.765
Vay và nợ	5.976.094.269	1.258.125.104	2.358.984.570	9.593.203.943
Các khoản phải trả khác	11.078.368.010	-	-	11.078.368.010
Cộng	**23.776.848.044**	**1.258.125.104**	**2.358.984.570**	**27.393.957.718**

Ban điều hành cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro giá nguyên vật liệu.

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

5d. *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.293.995.094	-	58.032.519.619	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	147.327.091.232	-	179.726.688.904	-
Phải thu khách hàng	24.435.333.304	(361.408.755)	15.305.658.603	(361.408.755)
Các khoản phải thu khác	1.716.883.535	-	215.314.162	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	26.878.370.900	-	26.878.370.900	-
Cộng	**344.651.674.065**	**(361.408.755)**	**280.158.552.188**	**(361.408.755)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	1.910.400.884	6.722.385.765
Vay và nợ	9.593.203.943	9.593.203.943
Các khoản phải trả khác	9.483.363.155	11.078.368.010
Cộng	**20.986.967.982**	**27.393.957.718**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thị Nhung	**Nguyễn Lương Điền**
Kế toán trưởng/Người lập	**Người đại diện theo pháp luật**